

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Hồng Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2019)
Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;



Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Địa chỉ: Số 55 - Đường Lê Thánh Tông - TP. Hạ Long - T. Quảng Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

C.T. 11
H
AN
N.S. 11

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 03 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Lịch

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		90.878.494.616	93.311.339.748
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.223.969.497	10.576.715.491
111 1. Tiền		3.223.969.497	4.569.318.231
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	6.007.397.260
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	51.139.600.000	58.491.153.937
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.139.600.000	58.491.153.937
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.582.502.336	23.793.704.646
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.121.932.087	23.452.503.016
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	50.820.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	644.205.049	400.561.630
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(183.634.800)	(110.180.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	252.716.550	248.872.860
141 1. Hàng tồn kho		252.716.550	248.872.860
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		679.706.233	200.892.814
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	625.103.804	198.567.559
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	54.602.429	2.325.255
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.542.834.047	19.111.722.278
220 II. Tài sản cố định		20.945.448.246	17.869.171.677
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.321.905.411	16.245.628.842
222 - Nguyên giá		115.382.941.283	108.391.377.208
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(96.061.035.872)	(92.145.748.366)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1.623.542.835	1.623.542.835
228 - Nguyên giá		2.864.617.135	2.864.617.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.241.074.300)	(1.241.074.300)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		197.818.182	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	197.818.182	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.399.567.619	1.242.550.601
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.399.567.619	1.242.550.601
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		113.421.328.663	112.423.062.026

111
CHI
ÔNG
NG
AA
QUAI
YG.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		25.163.609.564	25.206.332.056
310 I. Nợ ngắn hạn		19.720.702.410	20.680.202.787
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.253.661.057	2.003.719.720
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		174.720.000	7.790.100
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.019.290.036	1.372.212.105
314 4. Phải trả người lao động		15.051.608.249	14.044.715.660
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	261.732.909	303.066.605
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	175.417.458	94.944.778
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.784.272.701	2.853.753.819
330 II. Nợ dài hạn		5.442.907.154	4.526.129.269
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	5.442.907.154	4.526.129.269
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.257.719.099	87.216.729.970
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	88.257.719.099	87.216.729.970
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	35.995.800.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.995.800.000	35.995.800.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.964.432.300	9.964.432.300
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.329.204.858	8.288.215.729
421b - LNST chưa phân phối năm nay		9.329.204.858	8.288.215.729
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		113.421.328.663	112.423.062.026

(Handwritten signature)

Hà Minh Thức
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc

105-
NHÀ
TY
KIỂM
SỐ
10
19

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	148.347.629.088	132.081.385.617
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.347.629.088	132.081.385.617
11	3. Giá vốn hàng bán	21	108.524.987.512	97.761.576.812
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.822.641.576	34.319.808.805
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.935.830.257	4.079.782.137
22	6. Chi phí tài chính	23	979.795	190.001
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	31.831.108.548	28.011.634.535
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.926.383.490	10.387.766.406
31	9. Thu nhập khác	25	176.145.224	189.725.336
32	10. Chi phí khác	26	174.243.608	152.310.863
40	11. Lợi nhuận khác		1.901.616	37.414.473
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.928.285.106	10.425.180.879
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.599.080.248	2.136.965.150
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.329.204.858	8.288.215.729
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.592	2.303

Hà Minh Thức
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	11.928.285.106	10.425.180.879
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.836.180.506	7.500.742.783
03	- Các khoản dự phòng	73.454.800	110.180.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	979.795	(5.470.633)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.022.024.902)	(4.074.121.503)
07	- Các khoản điều chỉnh khác	1.235.539.471	1.073.358.030
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14.052.414.776	15.029.869.556
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.022.065.004)	(3.981.043.821)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(3.843.690)	(144.635.200)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(256.370.195)	2.052.401.627
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(583.553.263)	(717.764.021)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.239.720.362)	(1.650.814.091)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	182.000.000	148.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.459.088.433)	(2.855.126.101)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.669.773.829	7.881.387.949
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.110.275.257)	(6.669.180.227)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	90.971.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	(35.972.607.372)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27.351.553.937	36.772.596.784
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.038.588.515	4.068.410.902
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.370.838.922	(1.800.779.913)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.392.378.950)	(3.575.578.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.392.378.950)	(3.575.578.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.648.233.801	2.505.029.786
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.576.715.491	8.066.215.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(979.795)	5.470.633
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	13.223.969.497	10.576.715.491



Hà Minh Thúc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 35.995.800.000 đồng, tương đương 3.599.580 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

VS
HT
TY
EM
TU
NI
QT

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng thống nhất theo thống báo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

007
INH
TNHH
TOÁN
VI
H
ANG
C
M
S
C
TP.H

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11110:
HI NH,
GTY:
KIEM
SC TA
G NIN
T QUI

2.16 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ tỷ giá hối đoái.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Chưa trừ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc giám định các sản phẩm than khoáng sản và chỉ tập trung phần lớn tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	32.571.517	19.624.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.191.397.980	4.549.694.177
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	6.007.397.260
	<u>13.223.969.497</u>	<u>10.576.715.491</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 5%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.139.600.000	-	58.491.153.937	-
	<u>51.139.600.000</u>	<u>-</u>	<u>58.491.153.937</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2019 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 05 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn từ 6 - 12 tháng, lãi suất từ 6,1% - 7%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019 là 26.079.600.000 VND.

Công ty có 03 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,7%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019 là 7.000.000.000 VND.

Công ty có 07 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn 9- 12 tháng, lãi suất 5,7% - 6,6%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019 là 17.060.000.000 VND.

Công ty có 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019 là 1.000.000.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	5.919.905.216	-	7.014.554.910	-
- Công ty Nhôm Đăk Nông	-	-	959.621.244	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.561.950.749	-	857.768.021	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.640.076.122	(183.634.800)	14.620.558.841	(110.180.000)
	25.121.932.087	(183.634.800)	23.452.503.016	(110.180.000)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.327.442.092	(39.767.800)	17.256.764.284	(23.860.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	251.993.325	-	10.386.060	-
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	102.708.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	83.640.884	-	191.176.224	-
- Phải thu khác	258.570.840	-	96.291.346	-
	644.205.049	-	400.561.630	-

110
 II NH
 GT)
 KIẾ
 ASC
 ẶNG
 T

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	46.540.210	23.271.000	46.540.210	32.580.210
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp	32.998.551	16.499.961	32.998.551	23.098.551
- Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	287.734.000	143.867.000	287.734.000	201.414.000
	367.272.761	183.637.961	367.272.761	257.092.761

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	252.716.550	-	248.872.860	-
	252.716.550	-	248.872.860	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án số hóa quy trình giám định và hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp	197.818.182	-
	197.818.182	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

-00,
ÁNH
TN
MTC
TÀI
NINH
TU

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Số dư cuối năm	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.241.074.300	1.241.074.300
Số dư cuối năm	-	1.241.074.300	1.241.074.300
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.623.542.835	-	1.623.542.835
Tại ngày cuối năm	1.623.542.835	-	1.623.542.835

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.145.574.300 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	508.323.480	180.516.627
- Các khoản khác	116.780.324	18.050.932
	625.103.804	198.567.559
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	1.267.677.081	1.239.338.934
- Các khoản khác	131.890.538	3.211.667
	1.399.567.619	1.242.550.601

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Tổng Công ty Hóa chất mỏ	-	-	491.510.800	491.510.800
- Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Kim Ngân	145.933.700	145.933.700	403.854.000	403.854.000
- Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Quốc Tế	-	-	223.889.800	223.889.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoàng Minh	68.200.000	68.200.000	132.000.000	132.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ The One	210.000.000	210.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Điều khiển tự động DKT	199.769.605	199.769.605	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	114.370.000	114.370.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	515.387.752	515.387.752	752.465.120	752.465.120
	1.253.661.057	1.253.661.057	2.003.719.720	2.003.719.720
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	491.510.800	491.510.800
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	182.742.000	192.360.000
- Chi phí kiểm toán dự án đầu tư	-	67.272.727
- Chi phí phải trả khác	78.990.909	43.433.878
	261.732.909	303.066.605

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	21.980.485	15.552.565
- Bảo hiểm xã hội	7.890.210	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.668.780	48.677.730
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.877.983	30.714.483
	175.417.458	94.944.778

17 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Năm 2015	-	247.093.213
- Năm 2016	2.306.579.856	2.378.248.229
- Năm 2017	827.429.797	827.429.797
- Năm 2018	1.073.358.030	1.073.358.030
- Năm 2019 (*)	1.235.539.471	-
	5.442.907.154	4.526.129.269

(*) Theo Quyết định số 120/QĐ-GĐ ngày 14/02/2020 của Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin về việc phê duyệt trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ năm 2019 số tiền là 1.235.539.471 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51,00	18.360.000.000	51,00
- Các cổ đông khác	17.635.800.000	49,00	17.635.800.000	49,00
	35.995.800.000	100	35.995.800.000	100

1110
HINH
IG TY
KIEM
ASC
ANG N
T.C

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	35.995.800.000
- Vốn góp cuối năm	35.995.800.000	35.995.800.000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	48.677.730	24.675.980
- Cổ tức, lợi nhuận phải trong năm	5.399.370.000	3.599.580.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.399.370.000	3.599.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.392.378.950	3.575.578.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.392.378.950	3.575.578.250
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>55.668.780</u>	<u>48.677.730</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	9.964.432.300
	<u>9.964.432.300</u>	<u>9.964.432.300</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại thành phố Cẩm phả, thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh để sử dụng đất với mục đích làm mặt bằng Văn phòng Công ty, Trạm giám định than; thời gian thuê từ 11 - 50 năm; Tổng diện tích 7.348,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	6.328,68	11.548,88



20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.347.629.088	132.081.385.617
	148.347.629.088	132.081.385.617
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	126.101.934.455	111.383.805.195

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.524.987.512	97.761.576.812
	108.524.987.512	97.761.576.812
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)</i>	4.021.952.608	3.970.501.984

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.931.053.175	4.074.121.503
Lãi chênh lệch tỷ đánh giá lại phát sinh trong năm	4.777.082	5.660.634
	3.935.830.257	4.079.782.137

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	979.795	190.001
	979.795	190.001

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.330.548.869	2.583.123.107
Chi phí nhân công	11.053.430.586	10.869.123.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.482.191	154.362.337
Chi phí dự phòng	73.454.800	110.180.000
Thuế, phí và lệ phí	579.805.515	452.186.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.826.617.468	772.352.691
Chi phí khác bằng tiền	15.882.769.119	13.070.306.412
	31.831.108.548	28.011.634.535



25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.971.727	-
Thu bán than bã mẫu	77.383.389	189.725.336
Thu nhập khác	7.790.108	-
	176.145.224	189.725.336

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán than bã mẫu	61.906.711	151.780.000
Chi phí khác	112.336.897	530.863
	174.243.608	152.310.863

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.928.285.106	10.425.180.879
Các khoản điều chỉnh tăng	303.340.074	259.644.864
- Chi phí không hợp lệ	303.340.074	259.644.864
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.231.625.180	10.684.825.743
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	152.755.212	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.599.080.248	2.136.965.150
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	486.965.150	814.091
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.239.720.362)	(1.650.814.091)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	846.325.036	486.965.150

15-007
 HÀNH
 TNHH
 TOÁN
 SAI
 NHƯ
 QNG
 KIỂM
 AASC T
 IANG NI
 7 - T. Q1

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.329.204.858	8.288.215.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.329.204.858	8.288.215.729
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.592	2.303

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.223.969.497	-	-	13.223.969.497
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.582.502.336	-	-	25.582.502.336
Tiền gửi có kỳ hạn	51.139.600.000	-	-	51.139.600.000
	89.946.071.833	-	-	89.946.071.833
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.576.715.491	-	-	10.576.715.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.742.884.646	-	-	23.742.884.646
Tiền gửi có kỳ hạn	58.491.153.937	-	-	58.491.153.937
	92.810.754.074	-	-	92.810.754.074

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.429.078.515	-	-	1.429.078.515
Chi phí phải trả	261.732.909	-	-	261.732.909
	1.690.811.424	-	-	1.690.811.424
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.098.664.498	-	-	2.098.664.498
Chi phí phải trả	303.066.605	-	-	303.066.605
	2.401.731.103	-	-	2.401.731.103



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		126.101.934.455	111.383.805.195
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	828.595.646	1.067.271.461
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	969.463.301	900.868.258
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	46.543.411.463	40.417.871.950
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	1.352.362.173	1.676.357.636
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	1.865.469.716	1.828.325.049
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	1.377.854.105	1.344.919.254
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	3.677.087.913	1.275.454.286
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	2.413.841.019	1.948.529.868
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	1.298.951.404	1.147.473.781
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	1.061.813.180	1.088.075.310
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	1.652.227.308	1.758.707.356
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	2.222.623.302	1.422.110.067
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	1.803.156.719	1.880.533.706
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	969.739.915	1.376.216.774
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	(*)	2.105.424.204	1.816.486.249
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	(*)	7.605.060.597	8.783.798.569
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	1.169.608.046	1.186.620.677
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.656.284.208	1.756.336.310
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	1.379.722.557	1.110.239.913
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	(*)	8.452.249.384	2.247.166.682
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	(*)	-	475.060.327
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.798.437.744	1.994.131.986
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	1.499.874.074	1.892.212.514

- C.T. -
 H
 NHH
 I TOÁN
 TÀI
 NINH
 T. QU

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	2.008.803.251	1.873.959.396
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	1.505.206.657	1.627.353.014
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	8.738.860.010	9.824.718.915
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	1.579.437.468	1.617.206.158
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	(*)	-	7.379.922.711
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	1.935.711.716	298.342.038
- Ban QLDA Nhà máy Alumina Nhân Cơ	(*)	-	7.056.010.754
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	16.569.089.165	1.299.824.226
- Trung tâm An toàn mỏ - Viện khoa học Công nghệ Mỏ	(*)	10.100.000	11.700.000
- Công ty Cổ phần Than - điện Nông Sơn	(*)	51.468.210	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		4.021.952.608	3.970.501.984
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	227.746.092	227.746.092
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	265.820.280	260.244.522
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	17.058.429	23.270.083
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	40.018.631	60.226.776
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	12.438.577	9.169.554
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	(*)	194.446.382	362.802.236
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	236.505.195	172.511.391
- Công ty Than Núi Hồng - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	(*)	2.782.544	2.763.230
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	(*)	2.022.767.750	1.951.987.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	660.406.928	511.858.077
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	236.609.800	194.944.190
- Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	20.000.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	34.324.000	8.280.000
- Trường Quản trị Kinh doanh	(*)	18.228.000	119.338.833
- Trung tâm điều trị bệnh nhân và phục hồi chức năng VIMICO	(*)	52.800.000	45.360.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		20.327.442.092	17.256.764.284
- Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	604.281.992	292.979.281
- Công ty Cổ phần Than Móng Dương - Vinacomin	(*)	85.896.282	100.948.257
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	5.919.905.216	7.014.554.910
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	582.489.784	188.977.023

T. N. H. M. S. C. P. C.

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	804.524.487	485.560.470
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	156.508.689	213.102.216
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	518.685.972	118.253.434
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	36.990.230	152.727.945
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	237.569.055	323.010.561
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	98.706.558	122.812.920
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	129.970.550	206.773.480
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	275.496.699	122.544.706
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	179.458.108	184.022.232
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	144.657.536	230.828.399
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	(*)	400.704.956	153.485.160
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	(*)	670.732.948	631.611.926
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	174.373.444	186.299.943
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	303.595.251	165.676.806
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	549.610.228	109.573.490
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	(*)	1.893.434.459	351.035.636
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	(*)	-	20.489.675
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	202.575.072	1.068.486.945
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	194.360.867	817.235.412
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	354.038.987	195.198.703
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	200.384.360	133.470.416
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	794.080.884	864.637.381
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	167.736.185	169.741.177
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	(*)	-	688.477.779
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	948.568.752	34.959.975
- Công ty Nhôm Đăk Nông	(*)	-	959.621.244
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	3.561.950.749	857.768.021
- Trung tâm An toàn mỏ - Viện khoa học Công nghệ Mỏ		-	12.360.000
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	(*)	46.540.210	46.540.210
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp	(*)	32.998.551	32.998.551
- Công ty Cổ phần Than - điện Nông Sơn	(*)	56.615.031	-



	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán		-	491.510.800
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	(*)	-	491.510.800

(*) Ghi chú: Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập Giám đốc	684.460.600	452.525.244
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.653.871.825	1.459.762.706

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.



Hà Minh Thức

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc

CHI
CÔNG
IANG
A
QL
A LOA

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.512.802.004	63.825.735.647	12.006.541.205	1.826.756.370	219.541.982	108.391.377.208
- Mua trong năm	-	5.239.576.135	2.672.880.940	-	-	7.912.457.075
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(920.893.000)	-	-	(920.893.000)
Số dư cuối năm	30.512.802.004	69.065.311.782	13.758.529.145	1.826.756.370	219.541.982	115.382.941.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.944.652.412	51.461.584.358	11.724.525.072	1.795.444.542	219.541.982	92.145.748.366
- Khấu hao trong năm	1.102.430.571	3.505.948.073	213.801.858	14.000.004	-	4.836.180.506
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(920.893.000)	-	-	(920.893.000)
Số dư cuối năm	28.047.082.983	54.967.532.431	11.017.433.930	1.809.444.546	219.541.982	96.061.035.872
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.568.149.592	12.364.151.289	282.016.133	31.311.828	-	16.245.628.842
Tại ngày cuối năm	2.465.719.021	14.097.779.351	2.741.095.215	17.311.824	-	19.321.905.411

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.620.153.582 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.007.943.103 VND.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	781.616.955	11.070.936.170	11.906.810.299	54.257.174	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	486.965.150	2.599.080.248	2.239.720.362	-	846.325.036
- Thuế thu nhập cá nhân	-	103.630.000	1.016.748.002	947.413.002	-	172.965.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.325.255	-	110.992.977	109.012.977	345.255	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	156.688.897	156.688.897	-	-
	2.325.255	1.372.212.105	14.957.446.294	15.362.645.537	54.602.429	1.019.290.036

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	5.807.903.234	84.736.417.475	
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.288.215.729	8.288.215.729	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.807.903.234)	(5.807.903.234)	
Số dư cuối năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	8.288.215.729	87.216.729.970	
Số dư đầu năm nay	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	8.288.215.729	87.216.729.970	
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.329.204.858	9.329.204.858	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.288.215.729)	(8.288.215.729)	
Số dư cuối năm nay	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	9.329.204.858	88.257.719.099	

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Phân phối lợi nhuận	VND
- Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	5.399.370.000
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	230.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.658.845.729
Cộng	8.288.215.729

